

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nam Trà My**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022; số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023; số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024; số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 730/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Trà My; số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024; số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của UBND huyện Nam Trà My tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 29/02/2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 99/TTr-STNMT ngày 14/3/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nam Trà My với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:  
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:  
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:  
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:  
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nam Trà My chịu trách nhiệm:
  - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt theo đúng quy định;
  - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
  - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định;
  - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
  - Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt về stn để theo dõi, tổng hợp.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Nam Trà My triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND huyện Nam Trà My và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TNMT huyện Nam Trà My;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Trí Thanh**

## Phụ lục I

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NAM TRÀ MY**  
(Kèm theo Quyết định số 592 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Trà Cang	Trà Don	Trà Đơn	Trà Leng	Trà Linh	Trà Mai	Trà Nam	Trà Tập	Trà Vân	Trà Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>I</b>	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>82.638,25</b>	<b>10.570,58</b>	<b>7.520,54</b>	<b>10.546,64</b>	<b>11.568,50</b>	<b>6.313,53</b>	<b>10.309,80</b>	<b>9.505,11</b>	<b>7.746,03</b>	<b>4.540,62</b>	<b>4.016,90</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.030,43</b>	<b>10.231,03</b>	<b>7.301,37</b>	<b>10.184,54</b>	<b>11.258,08</b>	<b>6.107,13</b>	<b>9.795,58</b>	<b>9.233,72</b>	<b>7.557,86</b>	<b>4.424,96</b>	<b>3.936,16</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.742,23	385,28	166,11	137,53	23,22	191,90	139,34	350,96	119,57	141,15	87,17
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6,63		3,51				2,12	1,00			
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	487,31	150,75	61,67	54,20	1,78	23,33	73,48	33,20	47,47	35,30	6,13
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	1.248,29	234,53	100,93	83,33	21,44	168,57	63,74	316,76	72,10	105,85	81,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.632,02	752,68	126,57	606,72	381,27	587,53	410,86	528,33	919,57	1.033,75	284,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.707,18	3.061,57	1.282,89	107,85	60,70	1.164,98	199,60	2.064,62	1.366,18	939,33	459,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.599,09	1.329,45	4.025,46	1.344,86	6.070,57	1.090,19	6.112,06	5.034,97	1.181,97	930,38	2.479,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.007,79	2.477,62		4.106,43	3.243,20	2.718,95	42,23		2.419,36		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.338,26	2.224,31	1.700,31	3.881,06	1.478,02	353,46	2.891,37	1.252,72	1.551,19	1.380,33	625,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.817,81	1.356,66	750,61	971,16	74,19	258,07	498,56	498,84	623,18	566,46	220,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,86	0,12	0,03	0,09	1,10	0,12	0,12	0,12	0,02	0,02	0,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,00							2,00			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.327,18</b>	<b>326,10</b>	<b>208,61</b>	<b>348,90</b>	<b>234,50</b>	<b>199,86</b>	<b>353,51</b>	<b>271,39</b>	<b>187,99</b>	<b>115,58</b>	<b>80,74</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,26	1,00					1,99		9,27		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,09	0,20	0,15	0,15	0,15	0,09	0,80	0,15	0,10	0,15	0,15
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,61		4,61								
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,56	0,01	0,09	0,22	0,45	0,13	6,12	0,56	3,90	0,43	0,65
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,20							1,20			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,40		3,23				0,17				
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	1.291,01	179,13	101,30	257,45	142,30	118,19	183,64	145,60	52,31	64,05	47,04



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Trà Cang	Trà Don	Trà Don	Trà Leng	Trà Linh	Trà Mai	Trà Nam	Trà Tập	Trà Vân	Trà Vinh
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.713,81	3.061,57	1.286,40	107,85	60,70	1.164,98	201,72	2.065,62	1.366,18	939,33	459,46
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	46.937,35	3.553,76	5.725,77	5.225,92	7.548,59	1.443,65	9.003,43	6.287,69	2.733,16	2.310,71	3.104,67
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	15.007,79	2.477,62		4.106,43	3.243,20	2.718,95	42,23		2.419,36		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	4,61		4,61								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM											
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	366,73	61,65	35,35	30,60	19,00	38,47	46,34	41,02	46,38	20,87	27,05
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## Phụ lục II

**KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NAM TRÀ MY**  
(Kèm theo Quyết định số 592 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Trà Cang	Trà Don	Trà Đơn	Trà Leng	Trà Linh	Trà Mai	Trà Nam	Trà Tập	Trà Vân	Trà Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>270,78</b>	<b>72,30</b>	<b>24,57</b>	<b>34,47</b>	<b>32,08</b>	<b>20,80</b>	<b>13,80</b>	<b>22,42</b>	<b>14,85</b>	<b>29,84</b>	<b>5,65</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>236,21</b>	<b>72,10</b>	<b>21,79</b>	<b>30,96</b>	<b>22,08</b>	<b>17,85</b>	<b>11,73</b>	<b>14,24</b>	<b>14,29</b>	<b>25,52</b>	<b>5,65</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,38	2,20	1,24	0,81	0,09	3,42	1,11	5,21	0,30		
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
	Đất trồng lúa nương	LUN	3,13		0,25	0,36		1,92	0,60				
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11,25	2,20	0,99	0,45	0,09	1,50	0,51	5,21	0,30		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46,40	1,80	0,89	12,51	3,36	7,88	3,82	3,24	2,83	8,07	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	93,86	66,83	2,53	3,15	8,00	1,67	1,80	4,35	2,70	0,18	2,65
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,53	0,27	3,26								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	78,04	1,00	13,87	14,49	10,63	4,88	5,00	1,44	8,46	17,27	1,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>33,70</b>	<b>0,20</b>	<b>2,78</b>	<b>2,64</b>	<b>10,00</b>	<b>2,95</b>	<b>2,07</b>	<b>8,18</b>	<b>0,56</b>	<b>4,32</b>	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,60	0,20		0,23	0,53	0,30	0,02	0,32			
	Đất giao thông	DGT	0,89			0,06	0,32	0,19		0,32			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,48	0,20			0,15	0,11	0,02				
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,23			0,17	0,06						
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,27		0,23	1,34	0,36	0,20	1,54	0,50	0,10		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19					0,09			0,10		
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,64		2,55	1,07	9,11	2,36	0,51	7,36	0,36	4,32	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,87</b>			<b>0,87</b>							

## Phụ lục III

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NAM TRÀ MY***(Kèm theo Quyết định số 592 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Trà Cang	Trà Don	Trà Đơn	Trà Leng	Trà Linh	Trà Mai	Trà Nam	Trà Tập	Trà Vân	Trà Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>236,32</b>	<b>72,10</b>	<b>21,79</b>	<b>30,96</b>	<b>22,08</b>	<b>17,85</b>	<b>11,84</b>	<b>14,24</b>	<b>14,29</b>	<b>25,52</b>	<b>5,65</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,38	2,20	1,24	0,81	0,09	3,42	1,11	5,21	0,30		
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>											
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN/PNN</i>	3,13		0,25	0,36		1,92	0,60				
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	11,25	2,20	0,99	0,45	0,09	1,50	0,51	5,21	0,30		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	46,40	1,80	0,89	12,51	3,36	7,88	3,82	3,24	2,83	8,07	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	93,97	66,83	2,53	3,15	8,00	1,67	1,91	4,35	2,70	0,18	2,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,53	0,27	3,26								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	78,04	1,00	13,87	14,49	10,63	4,88	5,00	1,44	8,46	17,27	1,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>											
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>											

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

## Phụ lục IV

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN NAM TRÀ MY***(Kèm theo Quyết định số 592 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Trà Cang	Trà Đơn	Trà Đơn	Trà Leng	Trà Linh	Trà Mai	Trà Nam	Trà Tập	Trà Vân	Trà Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>0,87</b>			<b>0,87</b>							
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,87</b>			<b>0,87</b>							
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,87			0,87							
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,87</i>			<i>0,87</i>							